

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phân bổ gạo hỗ trợ cho học sinh
học kỳ I năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025
theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Quyết định số 593/QĐ-CDT ngày 04/9/2025 của Cục Dự trữ Nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1242/TTr-SGDĐT ngày 16 tháng 9 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ gạo hỗ trợ cho học sinh học kỳ I năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025 theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ, như sau:

1. Hỗ trợ gạo học kỳ I năm học 2025-2026

- Tổng số học sinh được hỗ trợ gạo: **17.875** học sinh;
- Số gạo cấp hỗ trợ học kỳ I năm học 2025-2026: **1.334.140** kg.

(Danh sách các trường và số lượng học sinh theo phụ lục 1 gửi kèm)

2. Hỗ trợ gạo bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025

- Tổng số học sinh được hỗ trợ gạo: **5.782** học sinh;
- Số gạo cấp hỗ trợ bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025: **433.530** kg.

(Danh sách các trường và số lượng học sinh theo phụ lục 2 gửi kèm)

3. Đơn vị cấp gạo: Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực XI.

4. Địa điểm giao nhận gạo hỗ trợ: Trung tâm các xã, phường.

5. Thời gian giao nhận gạo:

- Lần 1: trước ngày 25 tháng 10 năm 2025;
- Lần 2: trước ngày 25 tháng 11 năm 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo: Là cơ quan đầu mối; chủ trì phối hợp với Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực XI, UBND các xã, phường và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện việc giao nhận gạo hỗ trợ cho học sinh theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước; chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tổ chức tiếp nhận gạo trên phương tiện vận chuyển của Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực XI tại trung tâm các xã, phường và cấp phát gạo cho học sinh kịp thời, đúng quy định; thường xuyên theo dõi và báo cáo kết quả thực hiện cho UBND tỉnh và các cơ quan liên quan.

2. Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực XI: Có trách nhiệm tổ chức vận chuyển gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ cho học sinh, học viên và giao cho đơn vị tiếp nhận gạo của tỉnh tại trung tâm các xã, phường; đảm bảo số lượng, chất lượng gạo theo quy định.

3. UBND các xã, phường:

Chỉ đạo các cơ sở giáo dục trên địa bàn thực hiện việc tiếp nhận gạo trên phương tiện vận chuyển của Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực XI tại trung tâm các xã, phường và cấp phát gạo cho học sinh kịp thời, đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Chi cục trưởng Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực XI; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TC, Bộ GDĐT (b/cáo);
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- PVP VX;
- Lưu: VT, V2.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG VÀ SỐ LƯỢNG HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ GẠO HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12 THÁNG 3 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên trường	Tổng số học sinh	Chia ra các đối tượng được hỗ trợ gạo										Định mức hỗ trợ/HS (15 kg/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ (5 tháng)	Số gạo hỗ trợ HK I năm học 2025-2026 (kg)	Số kg gạo thừa HK II năm học 2024-2025 (nếu có)	Số kg gạo cần hỗ trợ HK I năm học 2025-2026 (sau khi đã trừ số gạo thừa HK II năm học 2024-2025)
			Học sinh Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	Học sinh THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I	Học sinh dân tộc nội trú	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn là người dân tộc DTTS	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn Là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo					
	TỔNG CỘNG	17,875	3,433	4,646	354	600	3,180	36	78	5,159	339	50			1,340,625	6,485	1,334,140
I	XÃ	12,222	3,429	4,548	354	600	0	0	0	3,291	0	0			916,650	1,080	915,570
1	Xã Bình Phú	90	0	90	0	0	0	0	0	0					6,750	0	6,750
1.1	Trường PTDTBT THCS Tây Sơn	90		90									15	5	6,750	0	6,750
2	Xã Ân Tường	69	0	0	0	0	0	0	0	69					5,175	0	5,175
2.1	Trường PTDTNT THCS Hoài Ân	69								69			15	5	5,175	0	5,175
3	Xã Kim Sơn	35	35	0	0	0	0	0	0	0					2,625	0	2,625
3.1	Trường Tiểu học Bok Tới	35	35										15	5	2,625	0	2,625
4	Xã Vân Canh	115	0	0	0	0	0	0	0	115					8,625	0	8,625
4.1	Trường THCS bán trú Canh Thuận	115								115			15	5	8,625	0	8,625
5	Xã Canh Liên	93	0	93	0	0	0	0	0	0					6,975	0	6,975
5.1	Trường PTDT Bán trú THCS Canh Liên	93		93									15	5	6,975	0	6,975
6	Xã Vĩnh Thịnh	15	0	15	0	0	0	0	0	0					1,125	0	1,125
6.1	Trường THCS Vĩnh Hiệp	15		15									15	5	1,125	0	1,125
7	Xã Vĩnh Sơn	335	0	0	0	335	0	0	0	0					25,125	150	24,975
7.1	Trường PTDT bán trú TH và THCS Vĩnh Kim	172				172							15	5	12,900	75	12,825
7.2	Trường PTDT Bán trú THCS Vĩnh Sơn	163				163							15	5	12,225	75	12,150
8	Xã An Hòa	116	0	116	0	0	0	0	0	0					8,700	180	8,520
8.1	Trường PTDTBT THCS Đình Ruối	116		116									15	5	8,700	180	8,520
9	Xã An Lão	209	0	209	0	0	0	0	0	0					15,675	0	15,675
9.1	Trường PTDTBT THCS An Lão	209		209									15	5	15,675	0	15,675
10	Xã An Vinh	9	9	0	0	0	0	0	0	0					675	0	675
10.1	Trường Tiểu học An Vinh	9	9										15	5	675	0	675
11	Xã An Toàn	41	41	0	0	0	0	0	0	0					3,075	0	3,075
11.1	Trường Tiểu học An Nghĩa	41	41										15	5	3,075	0	3,075
12	Phường Ayun Pa	149	0	0	0	0	0	0	0	149					11,175	0	11,175
12.1	Trường PTDTNT THCS Ayun Pa	149								149			15	5	11,175	0	11,175
13	Xã Ia Ly	72	0	72	0	0	0	0	0	0					5,400	0	5,400
13.1	Trường THCS Ia Kreng	72		72									15	5	5,400	0	5,400
14	Xã Chư Păh	150	0	0	0	0	0	0	0	150					11,250	0	11,250

STT	Tên trường	Tổng số học sinh	Chia ra các đối tượng được hỗ trợ gao										Định mức hỗ trợ/HS (15 kg/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ (5 tháng)	Số gao hỗ trợ HK I năm học 2025-2026 (kg)	Số kg gao thừa HK II năm học 2024-2025 (nếu có)	Số kg gao cần hỗ trợ HK I năm học 2025-2026 (sau khi đã trừ số gao thừa HK II năm học 2024-2025)
			Học sinh Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	Học sinh THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I	Học sinh dân tộc nội trú	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn Là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo					
14.1	Trường PTDTNT THCS Chư Păh	150								150			15	5	11,250	0	11,250
15	Xã Chư Prông	270	0	0	0	0	0	0	0	270					20,250	0	20,250
15.1	Trường PTDTNT THCS Chư Prông	270								270			15	5	20,250	0	20,250
16	Xã Bàu Cạn	187	100	45	20	22	0	0	0	0					14,025	0	14,025
16.1	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	120	100		20								15	5	9,000	0	9,000
16.2	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	67		45		22							15	5	5,025	0	5,025
17	Xã Ia Bông	7	0	7	0	0	0	0	0	0					525	0	525
17.1	Trường THCS Nguyễn Trãi	7	7										15	5	525	0	525
18	Xã Ia Lâu	5	0	1	0	4	0	0	0	0					375	0	375
18.1	Trường THCS Lê Văn Tám	5		1		4							15	5	375	0	375
19	Xã Ia Pia	127	0	0	127	0	0	0	0	0					9,525	0	9,525
19.1	Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân	127			127								15	5	9,525	0	9,525
20	Xã Ia Tôt	4	4	0	0	0	0	0	0	0					300	0	300
20.1	Trường TH và THCS Phan Bội Châu	4	4										15	5	300	0	300
21	Xã Ia Púch	10	0	0	2	8	0	0	0	0					750	0	750
21.1	Trường TH và THCS Phù Đổng	10			2	8							15	5	750	0	750
22	Xã Ia Mơ	1	0	1	0	0	0	0	0	0					75	0	75
22.1	Trường Tiểu học và THCS Nguyễn Văn Trỗi	1		1									15	5	75	0	75
23	Xã Chư Sê	167	0	17	0	0	0	0	0	150					12,525	0	12,525
23.1	Trường PTDTNT THCS Chư Sê	150								150			15	5	11,250	0	11,250
23.2	Trường THCS Lương Thế Vinh	17		17									15	5	1,275	0	1,275
24	Xã Bờ Ngoong	105	42	0	50	13	0	0	0	0					7,875	0	7,875
24.1	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	15	15										15	5	1,125	0	1,125
24.2	Trường Tiểu học Phan Đình Phùng	27	27										15	5	2,025	0	2,025
24.3	Trường TH và THCS Huỳnh Thúc Kháng	63			50	13							15	5	4,725	0	4,725
25	Xã Ia Ko	60	0	60	0	0	0	0	0	0					4,500	0	4,500
25.1	Trường THCS Ama Trang Long	60		60									15	5	4,500	0	4,500
26	Xã Aí Bá	308	210	98	0	0	0	0	0	0					23,100	0	23,100
26.1	Trường PTDTBT THCS Phan Đăng Lưu	98		98									15	5	7,350	0	7,350
26.2	Trường PTDTBT Tiểu học Lê Lợi	210	210										15	5	15,750	0	15,750
27	Xã Chư Puh	333	0	0	0	33	0	0	0	300					24,975	0	24,975
27.1	Trường PTDTNT THCS Chư Puh	300								300			15	5	22,500	0	22,500
27.2	Trường TH và THCS Kpă Klong	33				33							15	5	2,475	0	2,475
28	Xã Ia Le	17	17	0	0	0	0	0	0	0					1,275	0	1,275

STT	Tên trường	Tổng số học sinh	Chia ra các đối tượng được hỗ trợ gạo										Định mức hỗ trợ/HS (15 kg/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ (5 tháng)	Số gạo hỗ trợ HK I năm học 2025-2026 (kg)	Số kg gạo thừa HK II năm học 2024-2025 (nếu có)	Số kg gạo cần hỗ trợ HK I năm học 2025-2026 (sau khi đã trừ số gạo thừa HK II năm học 2024-2025)
			Học sinh Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	Học sinh THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I	Học sinh dân tộc nội trú	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn là người dân tộc DTTS	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn Là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo					
28.1	Trường Tiểu học Kim Đồng	17	17										15	5	1,275	0	1,275
29	Xã Ia Hnú	78	78	0	0	0	0	0	0	0					5,850	0	5,850
29.1	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	78	78										15	5	5,850	0	5,850
30	Xã Đak Pơ	282	18	0	54	60	0	0	0	150					21,150	0	21,150
30.1	Trường TH và THCS Kim Đồng	18	18										15	5	1,350	0	1,350
30.2	Trường TH và THCS Đào Duy Từ	114			54	60							15	5	8,550	0	8,550
30.3	Trường THCS DTNT Đak Pơ	150								150			15	5	11,250	0	11,250
31	Xã Ya Hội	18	18	0	0	0	0	0	0	0					1,350	0	1,350
31.1	Trường TH và THCS Lương Thế Vinh	18	18										15	5	1,350	0	1,350
32	Xã Kbang	701	265	156	5	5	0	0	0	270					52,575	0	52,575
32.1	Trường PTDTNT THCS Kbang	270								270			15	5	20,250	0	20,250
32.2	Trường PTDTBT TH và THCS Lơ Ku	287	183	94	5	5							15	5	21,525	0	21,525
32.3	Trường PTDTBT TH và THCS Đak Smar	144	82	62									15	5	10,800	0	10,800
33	Xã Kông Bơ La	2	0	2	0	0	0	0	0	0					150	0	150
33.1	Trường THCS Lê Hồng Phong	2		2									15	5	150	0	150
34	Xã Tơ Tung	73	8	65	0	0	0	0	0	0					5,475	0	5,475
34.1	Trường Tiểu học Kông Long Khong	8	8										15	5	600	0	600
34.2	Trường THCS Kông Long Khong	65		65									15	5	4,875	0	4,875
35	Xã Krong	489	266	182	25	16	0	0	0	0					36,675	0	36,675
35.1	Trường PTDTBT Tiểu học Lê Văn Tám	204	179		25								15	5	15,300	0	15,300
35.2	Trường PTDTBT TH và THCS Krong	146	87	59									15	5	10,950	0	10,950
35.3	Trường PTDTBT THCS Krong	139		123		16							15	5	10,425	0	10,425
36	Xã Sơn Lang	87	52	22	13	0	0	0	0	0					6,525	0	6,525
36.1	Trường TH và THCS Trạm Lập	76	52	22	2								15	5	5,700	0	5,700
36.2	Trường Tiểu học Sơn Lang	11			11								15	5	825	0	825
37	Xã Đăk Rong	669	400	239	23	7	0	0	0	0					50,175	0	50,175
37.1	Trường PTDTBT TH và THCS Đak Rong	550	350	200									15	5	41,250	0	41,250
37.2	Trường PTDTBT TH và THCS Kon Pnê	119	50	39	23	7							15	5	8,925	0	8,925
38	Xã Kông Chro	776	270	354	2	0	0	0	0	150					58,200	0	58,200
38.1	Trường PTDTNT THCS Kông Chro	150								150			15	5	11,250	0	11,250
38.2	Trường PTDTBT TH và THCS Yang Nam	223	52	171									15	5	16,725	0	16,725
38.3	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	112	112										15	5	8,400	0	8,400
38.4	Trường Tiểu học Chu Văn An	20	20										15	5	1,500	0	1,500
38.5	Trường TH và THCS Lê Quý Đôn	126	86	38	2								15	5	9,450	0	9,450

STT	Tên trường	Tổng số học sinh	Chia ra các đối tượng được hỗ trợ gạo										Định mức hỗ trợ/HS (15 kg/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ (5 tháng)	Số gạo hỗ trợ HK I năm học 2025-2026 (kg)	Số kg gạo thừa HK II năm học 2024-2025 (nếu có)	Số kg gạo cần hỗ trợ HK I năm học 2025-2026 (sau khi đã trừ số gạo thừa HK II năm học 2024-2025)
			Học sinh Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	Học sinh THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV I	Học sinh dân tộc nội trú	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn Là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo					
38.6	Trường THCS Quang Trung	145		145									15	5	10,875	0	10,875
39	Xã Ya Ma	56	7	25	0	24	0	0	0	0					4,200	0	4,200
39.1	Trường TH và THCS Kổng Yang	53	4	25		24							15	5	3,975	0	3,975
39.2	Trường TH và THCS Lê Hồng Phong	3	3										15	5	225	0	225
40	Xã Chư Krey	235	42	177	0	16	0	0	0	0					17,625	0	17,625
40.1	Trường TH và THCS An Trung	51	25	10		16							15	5	3,825	0	3,825
40.2	Trường PTDTBT TH và THCS Nguyễn Khuyến	184	17	167									15	5	13,800	0	13,800
41	Xã SRó	326	126	200	0	0	0	0	0	0					24,450	0	24,450
41.1	Trường PTDTBT TH và THCS Đắk Kơ Ning	188	59	129									15	5	14,100	0	14,100
41.2	Trường PTDTBT TH và THCS SRó	138	67	71									15	5	10,350	0	10,350
42	Xã Chơ Long	61	11	50	0	0	0	0	0	0					4,575	0	4,575
42.1	Trường TH và THCS Chơ Long	30	4	26									15	5	2,250	0	2,250
42.2	Trường TH và THCS Lê Văn Tám	31	7	24									15	5	2,325	0	2,325
43	Xã Phú Thiện	515	193	37	0	0	0	0	0	285					38,625	0	38,625
43.1	Trường PTDTBT Tiểu học Anh Hùng Núp	97	97										15	5	7,275	0	7,275
43.2	Trường PTDTNT THCS Phú Thiện	285								285			15	5	21,375	0	21,375
43.3	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	96	96										15	5	7,200	0	7,200
43.4	Trường THCS Ngô Gia Tự	37	37										15	5	2,775	0	2,775
44	Xã Chư A Thai	247	97	150	0	0	0	0	0	0					18,525	0	18,525
44.1	Trường PTDTBT Tiểu học Nay Der	97	97										15	5	7,275	0	7,275
44.2	Trường PTDTBT THCS Nguyễn Bá Ngọc	150	150										15	5	11,250	0	11,250
45	Xã Ia Pa	300	0	0	0	0	0	0	0	300					22,500	0	22,500
45.1	Trường PTDTNT THCS Ia Pa	300								300			15	5	22,500	0	22,500
46	Xã Phú Túc	246	0	0	0	57	0	0	0	189	0	0			18,450	0	18,450
46.1	Trường THCS Đất Bằng	57				57							15	5	4,275	0	4,275
46.2	Trường PTDTNT THCS Krông Pa	189								189			15	5	14,175	0	14,175
47	Xã Ia Dreh	151	31	120	0	0	0	0	0	0					11,325	0	11,325
47.1	Trường TH và THCS Trần Hưng Đạo	151	31	120									15	5	11,325	0	11,325
48	Xã Ia Rsai	308	0	308	0	0	0	0	0	0					23,100	0	23,100
48.1	Trường PTDTBT THCS xã Ia Rsai	308	308										15	5	23,100	0	23,100
49	Xã Uar	267	0	267	0	0	0	0	0	0					20,025	120	19,905
49.1	Trường THCS Lê Quý Đôn	89	89										15	5	6,675	0	6,675
49.2	Trường THCS Nguyễn Huệ	178	178										15	5	13,350	120	13,230
50	Xã Đak Đoa	148	0	0	0	0	0	0	0	148					11,100	0	11,100
50.1	Trường PTDTNT THCS Đak Đoa	148								148			15	5	11,100	0	11,100

STT	Tên trường	Tổng số học sinh	Chia ra các đối tượng được hỗ trợ gao										Định mức hỗ trợ/HS (15 kg/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ (5 tháng)	Số gạo hỗ trợ HK I năm học 2025-2026 (kg)	Số kg gạo thừa HK II năm học 2024-2025 (nếu có)	Số kg gạo cần hỗ trợ HK I năm học 2025-2026 (sau khi đã trừ số gạo thừa HK II năm học 2024-2025)
			Học sinh Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	Học sinh THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I	Học sinh dân tộc nội trú	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn Là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo					
51	Xã Kon Gang	187	187	0	0	0	0	0	0	0					14,025	0	14,025
51.1	Trường TH Và THCS Đình Tiên Hoàng	187	187										15	5	14,025	0	14,025
52	Xã KDang	282	45	237	0	0	0	0	0	0					21,150	240	20,910
52.1	Trường THCS Lê Quý Đôn	172		172									15	5	12,900	240	12,660
52.2	Trường TH và THCS Nay Der	110	45	65									15	5	8,250	0	8,250
53	Xã Đak Somei	326	39	287	0	0	0	0	0	0					24,450	240	24,210
53.1	Trường PTDTBT Tiểu học Hà Đông	39	39										15	5	2,925	0	2,925
53.2	Trường THCS Anh Hùng Wưu	287		287									15	5	21,525	240	21,285
54	Xã Mang Yang	296	0	0	0	0	0	0	0	296					22,200	0	22,200
54.1	Trường PTDTNT THCS Mang Yang	296								296			15	5	22,200	0	22,200
55	Xã Lơ Pang	509	184	325	0	0	0	0	0	0					38,175	0	38,175
55.1	Trường Tiểu học số 2 Lơ Pang	48	48										15	5	3,600	0	3,600
55.2	Trường Tiểu học số 3 Lơ Pang	136	136										15	5	10,200	0	10,200
55.3	Trường PTDTBT THCS số 1 Lơ Pang	205		205									15	5	15,375	0	15,375
55.4	Trường PTDTBT THCS số 2 Lơ Pang	120		120									15	5	9,000	0	9,000
56	Xã Kon Chiêng	235	26	209	0	0	0	0	0	0					17,625	0	17,625
56.1	Trường Tiểu học Kon Chiêng số 2	26	26										15	5	1,950	0	1,950
56.2	Trường PTDTBT THCS Kon Chiêng	209		209									15	5	15,675	0	15,675
57	Xã Hra	49	21	28	0	0	0	0	0	0					3,675	0	3,675
57.1	Trường Tiểu học Hra số 2	21	21										15	5	1,575	0	1,575
57.2	Trường THCS Hra	28		28									15	5	2,100	0	2,100
58	Xã Ayun	61	61	0	0	0	0	0	0	0					4,575	0	4,575
58.1	Trường TH và THCS Đak Jơ Ta	61	61										15	5	4,575	0	4,575
59	Xã Ia Grai	150	0	0	0	0	0	0	0	150					11,250	0	11,250
59.1	Trường PTDTNT THCS Ia Grai	150								150			15	5	11,250	0	11,250
60	Xã Ia Krái	300	199	101	0	0	0	0	0	0					22,500	0	22,500
60.1	Trường Tiểu học Lê Lợi	61	61										15	5	4,575	0	4,575
60.2	Trường TH và THCS Nguyễn Du	92	50	42									15	5	6,900	0	6,900
60.3	Trường TH và THCS Hoàng Hoa Thám	147	88	59									15	5	11,025	0	11,025
61	Xã Đức Cơ	189	0	39	0	0	0	0	0	150					14,175	0	14,175
61.1	Trường THCS Trần Quốc Toản	39		39									15	5	2,925	0	2,925
61.2	Trường PTDTNT THCS Đức Cơ	150								150			15	5	11,250	0	11,250
62	Xã Ia Đok	137	0	135	2	0	0	0	0	0					10,275	150	10,125
62.1	Trường TH và THCS Nguyễn Du	3		1	2								15	5	225	0	225
62.2	Trường THCS Lê Lợi	134		134									15	5	10,050	150	9,900
63	Xã Ia Krêl	306	297	9	0	0	0	0	0	0					22,950	0	22,950

STT	Tên trường	Tổng số học sinh	Chia ra các đối tượng được hỗ trợ gạo										Định mức hỗ trợ/HS (15 kg/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ (5 tháng)	Số gạo hỗ trợ HK I năm học 2025-2026 (kg)	Số kg gạo thừa HK II năm học 2024-2025 (nếu có)	Số kg gạo cần hỗ trợ HK I năm học 2025-2026 (sau khi đã trừ số gạo thừa HK II năm học 2024-2025)
			Học sinh Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	Học sinh THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I	Học sinh dân tộc nội trú	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn Là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo					
63.1	Trường THCS Nguyễn Huệ	9		9									15	5	675	0	675
63.2	Trường PTDTBT Tiểu học Lê Quý Đôn	297	297										15	5	22,275	0	22,275
64	Xã Ia Nôn	16	0	0	16	0	0	0	0	0					1,200	0	1,200
64.1	Trường TH và THCS Lương Thế Vinh	16			16								15	5	1,200	0	1,200
65	Xã Ia Dom	10	0	0	10	0	0	0	0	0					750	0	750
65.1	Trường Tiểu học Trần Phú	10			10								15	5	750	0	750
66	Xã Ia Nan	35	30	0	5	0	0	0	0	0					2,625	0	2,625
66.1	Trường Tiểu học Cù Chính Lan	35	30		5								15	5	2,625	0	2,625
II	ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	5,653	4	98	0	0	3,180	36	78	1,868	339	50			423,975	5,405	418,570
1	Trường THPT số 1 Quang Trung	1					1						15	5	75		75
2	Trường THPT số 1 Nguyễn Huệ	6					6						15	5	450		450
3	Trường THPT Trần Quang Diệu	85					85						15	5	6,375		6,375
4	Trường THPT Vĩnh Thạnh	1						1					15	5	75		75
5	Trường PTDTNT THPT số 1 tỉnh Gia Lai	363								363			15	5	27,225		27,225
6	Trường PTDTNT THCS và THPT Văn Canh	409					170			239			15	5	30,675	1,140	29,535
7	Trường PTDTNT THCS và THPT Vĩnh Thạnh	447					223			224			15	5	33,525		33,525
8	Trường PTDTNT THCS và THPT An Lão	386					171			215			15	5	28,950	225	28,725
9	Trường THPT Lương Thế Vinh	65					61		4				15	5	4,875	240	4,635
10	Trường THPT Anh Hùng Núp	65					64		1				15	5	4,875	350	4,525
11	Trường THPT Nguyễn Khuyến	10					10						15	5	750		750
12	Trường THCS và THPT Y Đôn	75		14			61						15	5	5,625	180	5,445
13	Trường THPT Hà Huy Tập	331					325	4	2				15	5	24,825	1,380	23,445
14	Trường THPT Trần Hưng Đạo	95					93	2					15	5	7,125	120	7,005
15	Trường THCS và THPT Kpá Klong	180		71			108	1					15	5	13,500		13,500
16	Trường THPT số 2 Nguyễn Trường Tộ	65					65						15	5	4,875		4,875
17	Trường THPT Lê Hoàn	71					70		1				15	5	5,325		5,325
18	Trường THPT Tôn Đức Thắng	42					42						15	5	3,150		3,150
19	Trường THPT Trường Chinh	71					59	1	11				15	5	5,325	360	4,965
20	Trường THPT số 2 Trần Cao Vân	95					88	4	3				15	5	7,125		7,125
21	Trường THPT số 2 Nguyễn Bình Khiêm	1						1					15	5	75		75
22	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	124					121	3					15	5	9,300		9,300
23	Trường THPT Võ Văn Kiệt	80					80						15	5	6,000	160	5,840
24	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	71					65	5	1				15	5	5,325		5,325
25	Trường THPT Phan Chu Trinh	36					36						15	5	2,700		2,700
26	Trường THPT Lý Thường Kiệt	4					4						15	5	300		300

STT	Tên trường	Tổng số học sinh	Chia ra các đối tượng được hỗ trợ gao										Định mức hỗ trợ/HS (15 kg/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ (5 tháng)	Số gao hỗ trợ HK I năm học 2025-2026 (kg)	Số kg gao thừa HK II năm học 2024-2025 (nếu có)	Số kg gao cần hỗ trợ HK I năm học 2025-2026 (sau khi đã trừ số gao thừa HK II năm học 2024-2025)
			Học sinh Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	Học sinh THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I	Học sinh dân tộc nội trú	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn Là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo					
27	Trường THPT Đình Tiên Hoàng	82					82						15	5	6,150		6,150
28	Trường THPT số 2 Nguyễn Du	84					81	3					15	5	6,300	600	5,700
29	Trường THPT Chu Văn An	250					247	3					15	5	18,750		18,750
30	Trường THPT Ya Ly	99					96		3				15	5	7,425		7,425
31	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	5					5						15	5	375		375
32	Trường THCS và THPT Phạm Hồng Thái	160		11			149						15	5	12,000		12,000
33	Trường THPT số 2 Nguyễn Thái Học	35					33		2				15	5	2,625	60	2,565
34	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	15					10		5				15	5	1,125		1,125
35	Trường THPT A Sanh	40					29		11				15	5	3,000		3,000
36	Trường THPT Phạm Văn Đồng	10					9		1				15	5	750		750
37	Trường THPT Lê Quý Đôn	46					32	5	9				15	5	3,450		3,450
38	Trường THPT Pleime	71					56		15				15	5	5,325		5,325
39	Trường THPT số 2 Nguyễn Huệ	20					20						15	5	1,500	30	1,470
40	Trường THPT Lê Hồng Phong	93					93						15	5	6,975	440	6,535
41	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	140					138	1	1				15	5	10,500	120	10,380
42	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	26					26						15	5	1,950		1,950
43	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	22					16	2	4				15	5	1,650		1,650
44	Trường THPT Lê Lợi	5					5						15	5	375		375
45	Trường THCS và THPT Kon Hà Nừng	50	4	2			44						15	5	3,750		3,750
46	Trường THPT Võ Nguyên Giáp	5					1		4				15	5	375		375
47	Trường PTDTNT THPT số 2 tỉnh Gia Lai	397								397			15	5	29,775		29,775
48	Trường PTDTNT THPT Đồng Gia Lai	430								430			15	5	32,250		32,250
49	Trung tâm GDTX tỉnh Gia Lai	157									157		15	5	11,775		11,775
50	Trung tâm GDNN - GDTX Chư Păh	1									1		15	5	75		75
51	Trung tâm GDNN - GDTX Đức Cơ	60									60		15	5	4,500		4,500
52	Trung tâm GDNN - GDTX Krông Pa	10									10		15	5	750		750
53	Trung tâm GDNN - GDTX Khang	52									52		15	5	3,900		3,900
54	Trung tâm GDNN - GDTX Mang Yang	68									18	50	15	5	5,100		5,100
55	Trung tâm GDNN - GDTX Đak Đoa	15									15		15	5	1,125		1,125
56	Trung tâm GDNN - GDTX Chư Prông	26									26		15	5	1,950		1,950

**DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG VÀ SỐ LƯỢNG HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ GẠO BỔ SUNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12 THÁNG 3 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 9 / 2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên trường	Tổng số học sinh	Chia ra các đối tượng được hỗ trợ gạo										Định mức hỗ trợ/HS (15 kg/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ (5 tháng)	Số gạo hỗ trợ bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025 (kg)
			Học sinh Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	Học sinh THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I	Học sinh dân tộc nội trú	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn là người DTTS	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo			
	TỔNG CỘNG	5,782	417	186	84	60	0	0	60	4,661	256	58			433,530
I	XÃ	3,563	417	186	84	60	0	0	0	2,816	0	0			267,105
1	Xã Ân Tường	68								68					5,100
1.1	Trường PTDTNT THCS Hoài Ân	68								68			15	5	5,100
2	Xã Kim Sơn	39	39	0	0	0	0	0	0	0					2,925
2.1	Trường Tiểu học Bok Tới	39	39										15	5	2,925
3	Xã An Toàn	32	32	0	0	0	0	0	0	0					2,400
3.1	Trường TH An Nghĩa	32	32										15	5	2,400
4	Phường Ayun Pa	144	0	0	0	0	0	0	0	144					10,800
4.1	Trường PTDTNT THCS Ayun Pa	144								144			15	5	10,800
5	Xã Chư Păh	150	0	0	0	0	0	0	0	150					11,250
5.1	Trường PTDTNT THCS Chư Păh	150								150			15	5	11,250
6	Xã Chư Prông	265	0	0	0	0	0	0	0	265					19,875
6.1	Trường PTDTNT THCS Chư Prông	265								265			15	5	19,875
7	Xã Ia Bông	5	0	5	0	0	0	0	0	0					375
7.1	Trường THCS Nguyễn Trãi	5		5									15	5	375
8	Xã Ia Lâu	2	0	0	0	2	0	0	0	0					150
8.1	Trường THCS Lê Văn Tám	2				2							15	5	150
9	Xã Ia Púch	6	0	0	2	4	0	0	0	0					450
9.1	Trường TH và THCS Phù Đồng	6			2	4							15	5	450
10	Xã Chư Sê	160	0	17	0	0	0	0	0	143					12,000
10.1	Trường PTDTNT THCS Chư Sê	143								143			15	5	10,725
10.2	Trường THCS Lương Thế Vinh	17		17									15	5	1,275
11	Xã Bờ Ngoong	117	62	0	44	11	0	0	0	0					8,775
11.1	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	15	15										15	5	1,125

STT	Tên trường	Tổng số học sinh	Chia ra các đối tượng được hỗ trợ gạo										Định mức hỗ trợ/HS (15 kg/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ (5 tháng)	Số gạo hỗ trợ bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025 (kg)
			Học sinh Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	Học sinh THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I	Học sinh dân tộc nội trú	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn Là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo			
11.2	Trường Tiểu học Phan Đình Phùng	47	47										15	5	3,525
11.3	Trường TH và THCS Huỳnh Thúc Kháng	55			44	11							15	5	4,125
12	Xã Đak Pơ	150								150					11,130
12.1	Trường THCS DTNT Đak Pơ	150								150			15	1	2,250
12.2	Trường THCS DTNT Đak Pơ	148								148			15	4	8,880
13	Xã Kbang	270	0	0	0	0	0	0	0	270					20,250
13.1	Trường PTDTNT THCS Kbang	270								270			15	5	20,250
14	Xã Kông Bơ La	2	0	2	0	0	0	0	0	0					150
14.1	Trường THCS Lê Hồng Phong	2		2									15	5	150
15	Xã Sơn Lang	10	0	0	10	0	0	0	0	0					750
15.1	Trường Tiểu học Sơn Lang	10			10								15	5	750
16	Xã Đăk Rong	20	0	0	14	6	0	0	0	0					1,500
16.1	Trường PTDTBT TH và THCS Kon Pne	20			14	6							15	5	1,500
17	Xã Kông Chro	516	231	133	2	0	0	0	0	150					38,700
17.1	Trường PTDTNT THCS Kông Chro	150								150			15	5	11,250
17.2	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	112	112										15	5	8,400
17.3	Trường Tiểu học Chu Văn An	18	18										15	5	1,350
17.4	Trường TH và THCS Lê Quý Đôn	137	101	34	2								15	5	10,275
17.5	Trường THCS Quang Trung	99		99									15	5	7,425
18	Xã Ya Ma	40	7	17	0	16	0	0	0	0					3,000
18.1	Trường TH và THCS Kông Yang	38	5	17		16							15	5	2,850
18.2	Trường TH và THCS Lê Hồng Phong	2	2										15	5	150
19	Xã Chư Krey	22	0	1	0	21	0	0	0	0					1,650
19.1	Trường TH và THCS An Trung	21				21							15	5	1,575
19.2	Trường PTDTBT TH và THCS Nguyễn Khuyến	1		1									15	5	75
20	Xã Phú Thiện	287	0	0	0	0	0	0	0	287					21,525
20.1	Trường PTDTNT THCS Phú Thiện	287								287			15	5	21,525
21	Xã Ia Pa	300	0	0	0	0	0	0	0	300					22,500

STT	Tên trường	Tổng số học sinh	Chia ra các đối tượng được hỗ trợ gạo										Định mức hỗ trợ/HS (15 kg/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ (5 tháng)	Số gạo hỗ trợ bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025 (kg)
			Học sinh Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	Học sinh THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I	Học sinh dân tộc nội trú	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn là người DTTS	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn Là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo			
21.1	Trường PTDTNT THCS Ia Pa	300								300			15	5	22,500
22	Xã Phú Túc	150	0	0	0	0	0	0	0	150					11,250
22.1	Trường PTDTNT THCS Krông Pa	150								150			15	5	11,250
23	Xã Đak Đoa	148	0	0	0	0	0	0	0	148					11,100
23.1	Trường PTDTNT THCS Đak Đoa	148								148			15	5	11,100
24	Xã Mang Yang	293	0	0	0	0	0	0	0	293					21,975
24.1	Trường PTDTNT THCS Mang Yang	293								293			15	5	21,975
25	Xã Lơ Pang	46	46	0	0	0	0	0	0	0					3,450
25.1	Trường Tiểu học số 2 Lơ Pang	46	46										15	5	3,450
26	Xã Ia Grai	150	0	0	0	0	0	0	0	150					11,250
26.1	Trường PTDTNT THCS Ia Grai	150								150			15	5	11,250
27	Xã Đức Cơ	148	0	0	0	0	0	0	0	148					11,100
27.1	Trường PTDTNT THCS Đức Cơ	148								148			15	5	11,100
28	Xã Ia Krêl	11	0	11	0	0	0	0	0	0					825
28.1	Trường THCS Nguyễn Huệ	11		11									15	5	825
29	Xã Ia Pnôn	5	0	0	5	0	0	0	0	0					375
29.1	Trường TH và THCS Lương Thế Vinh	5			5								15	5	375
30	Xã Ia Đom	7	0	0	7	0	0	0	0	0					525
30.1	Trường Tiểu học Trần Phú	7			7								15	5	525
II	ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	2,219	0	0	0	0	0	0	60	1,845	256	58			166,425
1	Trường PTDTNT THPT số 1 tỉnh Gia Lai	358								358			15	5	26,850
2	Trường PTDTNT THCS và THPT Văn Canh	236								236			15	5	17,700
3	Trường PTDTNT THCS và THPT Vĩnh Thạnh	209								209			15	5	15,675
4	Trường PTDTNT THCS và THPT An Lão	213								213			15	5	15,975
5	Trường THPT Lương Thế Vinh	4							4				15	5	300
6	Trường THPT Anh Hùng Núp	3							3				15	5	225
7	Trường THPT Trường Chinh	11							11				15	5	825

STT	Tên trường	Tổng số học sinh	Chia ra các đối tượng được hỗ trợ gạo										Định mức hỗ trợ/HS (15 kg/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ (5 tháng)	Số gạo hỗ trợ bổ sung học kỳ II năm học 2024-2025 (kg)
			Học sinh Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	Học sinh THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh THPT đang học tại cơ sở GDPT, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I	Học sinh dân tộc nội trú	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn là người DTTS	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn Là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo			
8	Trường THPT số 2 Trần Cao Vân	3							3				15	5	225
9	Trường THPT Ya Ly	3							3				15	5	225
10	Trường THPT số 2 Nguyễn Thái Học	6							6				15	5	450
11	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	6							6				15	5	450
12	Trường THPT A Sanh	6							6				15	5	450
13	Trường THPT Phạm Văn Đồng	1							1				15	5	75
14	Trường THPT Lê Quý Đôn	5							5				15	5	375
15	Trường THPT Pleime	6							6				15	5	450
16	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	6							6				15	5	450
17	Trường PTDTINT THPT số 2 tỉnh Gia Lai	396								396			15	5	29,700
18	Trường PTDTNT THPT Đồng Gia Lai	433								433			15	5	32,475
19	Trung tâm GDTX tỉnh Gia Lai	144									144		15	5	10,800
20	Trung tâm GDNN - GDTX Chư Păh	9									1	8	15	5	675
21	Trung tâm GDNN - GDTX Krông Pa	12									12		15	5	900
22	Trung tâm GDNN - GDTX Kbang	44									44		15	5	3,300
23	Trung tâm GDNN - GDTX Mang Yang	68									18	50	15	5	5,100
24	Trung tâm GDNN - GDTX Đak Đoa	14									14		15	5	1,050
25	Trung tâm GDNN - GDTX Chư Prông	23									23		15	5	1,725